

CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: 04HN/2020-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Lưu Bá Thái
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2020 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 29/01/2021 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT4HN/20-19/L18 ngày 29/01/2021.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2020

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.064.730.213.757	1.634.486.121.098
I- Tiền	110	5.1	187.460.215.005	70.767.346.250
1. Tiền	111		127.810.215.005	49.067.346.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		59.650.000.000	21.700.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	26.596.800.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			26.596.800.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.099.557.050.610	1.081.640.533.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	857.894.821.955	872.695.856.740
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.347.366.455	110.762.895.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	213.868.403.297	152.716.373.229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59.553.541.097)	(54.534.591.691)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	747.218.355.630	433.555.534.166
1. Hàng tồn kho	141		747.218.355.630	433.555.534.166
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30.494.592.512	21.925.906.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.371.887.037	1.845.450.829
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	28.156.114.536	19.983.308.956
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	966.590.939	97.147.102
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.599.208.611	585.156.726.783
I Các khoản phải thu dài hạn	210		7.200.000	137.100.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7.200.000	137.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		476.195.547.919	487.525.498.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	469.840.495.969	475.494.453.266
- Nguyên giá	222		763.259.359.406	718.204.341.821
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.418.863.437)	(242.709.888.555)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		5.018.126.276	10.656.093.504
- Nguyên giá	225		7.958.699.000	15.839.982.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.940.572.724)	(5.183.889.405)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.374.951.679
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.874.951.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		1.189.631.664	8.501.221.376
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	1.189.631.664	8.501.221.376
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		64.642.999.178	61.280.204.893
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.169.441.689	7.521.497.893
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	57.655.000.000	52.820.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(2.451.442.511)	(331.293.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		31.563.829.850	27.712.702.065
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	31.026.628.220	27.712.702.065
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.638.329.422.368	2.219.642.847.881
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.243.384.807.824	1.826.767.457.294
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.892.070.031.154	1.587.241.085.013
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	787.074.984.327	701.704.223.104
2. Người mua trả tiền trước	312		402.363.265.952	306.111.143.314
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	8.645.758.881	5.588.061.815
4. Phải trả người lao động	314		70.425.077.132	61.922.714.444
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	481.299.329	8.289.415.101
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		31.173.913	58.349.017
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	106.698.202.156	61.483.612.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	441.039.014.873	339.646.203.815
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	65.226.501.456	90.300.662.081

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.084.753.135	12.136.699.659
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		351.314.776.670	239.526.372.281
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	200.000.000	225.419.919
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	324.046.647.611	226.450.311.538
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		537.201.630	
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	26.530.927.429	12.850.640.824
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394.944.614.544	392.875.390.587
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	394.944.614.544	392.875.390.587
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.501.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.422.830.461	33.314.871.818
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.745.614.408	18.439.130.805
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.352.947.874	2.770.027.358
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.392.666.534	15.669.103.447
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	92.540.971.493	96.740.189.782
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.638.329.422.368	2.219.642.847.881

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4 - NĂM 2020

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	830.597.813.438	817.434.962.297	1.997.372.326.978	1.819.571.555.884
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02				6.666.667	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	830.597.813.438	817.434.962.297	1.997.365.660.311	1.819.571.555.884
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	803.526.167.755	804.922.116.969	1.906.048.975.917	1.756.043.275.432
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		27.071.645.683	12.512.845.328	91.316.684.394	63.528.280.452
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.888.102.709	1.337.896.747	8.366.468.213	9.465.628.837
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	21.413.735.945	5.744.803.039	42.868.947.472	26.498.609.475
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.192.901.599	5.492.900.202	39.869.702.167	20.891.448.138
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		294.375.302	270.228.322	647.943.795	652.497.893
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	451.974.340	628.596.087	2.064.917.182	2.015.967.268
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30	VI.6	28.336.902.171	17.523.414.212	72.071.236.811	51.328.890.938
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	20.006.173.523	13.361.150.720	49.507.687.465	42.044.666.561
13.	Chi phí khác	32	VI.5	1.707.039.932	252.434.426	3.380.322.065	993.618.816
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		18.299.133.591	13.108.716.294	46.127.365.400	41.051.047.745
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.350.644.829	3.332.873.353	29.453.360.337	34.853.987.246
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	(3.015.432.524)	209.225.144	3.721.885.046	8.322.563.404
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	(537.201.630)	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.366.077.353	3.123.648.209	26.268.676.921	26.531.423.842
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.223.753.436	(891.969.428)	15.392.666.534	15.669.103.447
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.857.676.083)	4.015.617.637	10.876.010.387	10.862.320.395
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 29 tháng 01 năm 2021



Đỗ Thị Thuận

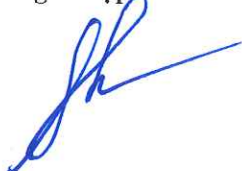
Đỗ Thị Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.141.766.708.963	1.492.925.729.020
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.857.866.117.711)	(1.392.186.860.757)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(306.724.557.019)	(200.291.154.860)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(54.486.045.915)	(25.203.155.595)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.080.234.739)	(8.063.212.847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	72.552.413.247	88.081.473.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(115.814.351.852)	(104.169.834.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(125.652.185.026)	(148.907.015.392)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(15.500.274.236)	(376.241.680)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	20.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(20.000.000.000)	(20.486.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.269.377.024	20.713.785.029
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.902.800.000)	(9.000.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26	1.304.063.359	
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.668.067.794	2.101.158.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6.858.433.941	(7.047.298.514)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	50.307.800.000	33.798.810.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.372.824.865.937	714.954.236.247
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.165.538.525.739)	(597.980.780.850)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(3.270.607.518)	(4.061.061.510)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.836.912.840)	(7.045.527.167)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	235.486.619.840	139.665.676.720
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	116.692.868.755	(16.288.637.186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.767.346.250	87.055.948.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.499
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	187.460.215.005	70.767.346.250

Người lập biểu

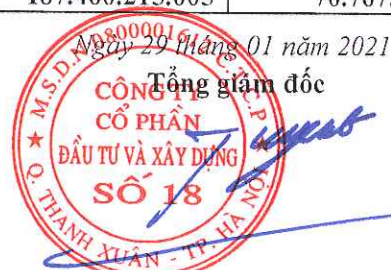


Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 1 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 30/08/2019 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	6,6%
Các cổ đông khác	21.469.258	214.692.580.000	93,4%
Cộng	22.988.008	229.880.080.000	100%

Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 đường Nguyễn Trãi-Phường Thanh Xuân - Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội.

Các Công ty con của Công ty:

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Xây lắp	100%	100%
Các công ty liên kết của Công ty :			

<u>Công ty</u>	<u>Ngành nghề</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
----------------	-------------------	---------------------------	-------------------------

Công ty CPĐT và XD số 18.7 Xây lắp 34,35% 34,35%

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Thi công các công trình dân dụng khác: Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nền móng công trình.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ.

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình, thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu máy móc, vật tư.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: thi công các đường bộ, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, thủy điện.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2020 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 202 /2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2019

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 10
Tài sản khác	07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành

viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền	Ngày 31/12/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	1.498.528.865	788.472.899
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	126.311.686.140	48.278.873.351
- Các khoản tương đương tiền	59.650.000.000	21.700.000.000
Tổng	187.460.215.005	70.767.346.250

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	26.596.800.000	26.596.800.000
Tổng	-	-	26.596.800.000	26.596.800.000

2.2 Dài hạn	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.869.000.000	8.169.441.689	6.869.000.000	7.521.497.893
- Đầu tư vào đơn vị khác	57.655.000.000	57.655.000.000	52.820.000.000	52.820.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	67.094.441.689	60.959.000.000	61.611.497.893
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.451.442.511)		(331.293.000)
Tổng	65.794.000.000	64.642.999.178	60.959.000.000	61.280.204.893

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/12/2020	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	857.894.821.955	872.695.856.740
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	321.455.120.638	388.318.300.049
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	31.375.012.029	33.603.952.930
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	57.408.081.777	91.565.589.362
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	93.608.683.938	23.197.085.058
+ Công ty TNHH Tàu Thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
+ Công ty Tùng Lâm	55.019.470.936	58.894.260.741
+ BQL DA CT-NM Phía Bắc Thái Nguyên	2.043.295.600	37.043.295.600
+ Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
+ Sở giao thông vận tải tỉnh Hải Dương	30.106.830.000	92.120.370.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	536.439.701.317	484.377.556.691
Tổng	857.894.821.955	872.695.856.740

* Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Tổng công ty Licogi - CTCP	93.608.683.938	23.197.085.058
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7		

4. Phải thu khác

	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	213.868.403.297	-	152.716.373.229	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- Công ty CPSX VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Công ty CP năng lượng Biteco	2.438.345.309		7.301.164.384	
- Công ty năng lượng Xuân An	5.543.442.051		23.000.000.000	
- Tạm ứng	89.292.090.404		54.707.716.106	
- Phải thu khác	66.787.973.194		17.900.940.400	
b) Dài hạn	7.200.000	-	137.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	7.200.000		137.100.000	
Tổng	213.875.603.297	-	152.853.473.229	-

*** Nợ xấu**

Diễn giải	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	107.604.393.223	48.050.852.126	78.387.271.282	23.852.679.591
Tổng	107.604.393.223	48.050.852.126	78.387.271.282	23.852.679.591

*** Chi tiết nợ xấu**

Tên khách hàng	Quá hạn trên 2 năm
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải	206.282.000
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng	1.795.876.360
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam triệu	27.128.715.502
Tổng công ty Licogi - CT ND nông dương	18.959.100.514
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Thư viện bảo tàng Quảng ninh	7.519.713.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh	181.299.564
Công ty Cáp treo Hà tĩnh	2.036.878.638
Nhà máy xi măng Lạng sơn	3.964.022.885
Công ty Cổ phần thế giới mới	900.000.000
Công ty CPXD và TM Phúc Hà	132.000.000
Công ty TNHH Siêu tuệ	329.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty LICOGI 20 - Tiền Bê tông CT Bắc hà	5.100.675.805
Công nợ khác bàn giao an Bình	345.477.392
Tổng	107.604.393.223

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.011.553.179		11.274.154.112	
- Công cụ, dụng cụ	310.560.962		401.023.870	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	726.258.038.139		408.553.798.331	
- Thành phẩm	11.638.203.350		13.291.461.853	
- Hàng gửi bán			35.096.000	
Tổng	747.218.355.630	-	433.555.534.166	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án Minh Đức		-	336.549.632	336.549.632
- NM Thủy điện Mường Khương		-		-
- Các hạng mục khác	1.189.631.664	1.189.631.664	8.164.671.744	8.164.671.744
Tổng	1.189.631.664	1.189.631.664	8.501.221.376	8.501.221.376

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2020	339.997.227.137	242.019.673.699	134.434.870.727	1.752.570.258	718.204.341.821
Tăng trong năm	8.438.908.478	25.649.680.798	15.788.535.639	82.800.000	49.959.924.915
- Mua sắm trong năm	1.958.130.000	20.695.135.344	12.740.265.457	82.800.000	35.476.330.801
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.480.778.478	4.954.545.454	3.048.270.182		14.483.594.114
Giảm trong năm	1.152.515.424	2.380.902.796	1.070.243.637	301.245.473	4.904.907.330
- Thanh lý, nhượng bán	1.152.515.424	2.227.457.155	1.070.243.637		4.450.216.216
Giảm khác		153.445.641		301.245.473	454.691.114
Ngày 31/12/2020	347.283.620.191	265.288.451.701	149.153.162.729	1.534.124.785	763.259.359.406
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Ngày 01/01/2020	26.992.073.098	118.164.795.031	96.569.194.971	983.825.455	242.709.888.555
- Khấu hao	15.072.351.787	19.266.072.093	17.811.640.501	165.672.973	52.315.737.354
- Thanh lý, nhượng bán		873.064.187	559.149.943		1.432.214.130
Giảm khác		153.445.641		21.102.701	174.548.342
Ngày 31/12/2020	42.064.424.885	136.404.357.296	113.821.685.529	1.128.395.727	293.418.863.437
Giá trị còn lại					-
Ngày 01/01/2020	313.005.154.039	123.854.878.668	37.865.675.756	768.744.803	475.494.453.266
Ngày 31/12/2020	305.219.195.306	128.884.094.405	35.331.477.200	405.729.058	469.840.495.969

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Các khoản khác

	Ngày 31/12/2020	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1.371.887.037	1.845.450.829
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.371.887.037	1.845.450.829
b) Dài hạn	31.026.628.220	27.712.702.065
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.026.628.220	27.712.702.065
- Các khoản khác		
Tổng	32.398.515.257	29.558.152.894

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Ngày 31/12/2020		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	441.039.014.873	441.039.014.873	1.169.359.217.976	1.067.966.406.918	339.646.203.815
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	98.326.098.009	98.326.098.009	142.308.608.344	114.257.872.216	70.275.361.881
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	116.492.527.707	116.492.527.707	213.073.902.323	201.884.053.278	105.302.678.662
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	117.250.261.219	117.250.261.219	460.908.028.185	442.976.183.624	99.318.416.658
Ngân hàng TMCP quân đội	-	-	21.948.462.968	57.477.425.214	35.528.962.246
- Ngân hàng Công thương VN - CN Ưông bí	25.961.778.483	25.961.778.483	114.038.490.058	98.833.948.000	10.757.236.425
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	40.352.600.693	40.352.600.693	153.128.977.336	130.949.924.586	18.173.547.943
- Vay đối tượng khác	26.879.948.762	26.879.948.762	47.779.948.762	21.190.000.000	290.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả					
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	13.200.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000		
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	1.016.000.000	1.016.000.000	1.413.000.000	397.000.000	
-Vay đối tượng khác	1.559.800.000	1.559.800.000	1.559.800.000		
- N. hàng TM Shinhanbank	-	-	183.783.782	183.783.782	
b) Vay dài hạn	324.046.647.611	324.046.647.611	182.369.267.958	84.772.931.885	226.450.311.538
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc H.dương	26.526.376.192	26.526.376.192	17.564.887.158	13.200.000.000	22.161.489.034
- Ngân hàng ĐT & PT VN -CN Quang Minh	1.620.380.800	1.620.380.800	1.544.380.800	1.673.000.000	1.749.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	154.459.623.405	154.459.623.405		17.980.000.000	172.439.623.405

- Thuê tài chính dài hạn	117.171.727	117.171.727		4.917.422.427	5.034.594.154
- N. hàng TM Shinhanbank	-	-		459.459.458	459.459.458
-Vay đối tượng khác	141.323.095.487	141.323.095.487	163.260.000.000	46.543.050.000	24.606.145.487
Tổng	765.085.662.484	765.085.662.484	1.351.728.485.934	1.152.739.338.803	566.096.515.353

10. Phải trả người bán	Ngày 31/12/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	787.074.984.327	787.074.984.327	701.704.223.104	701.704.223.104
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số	83.384.302.118	83.384.302.118	132.682.492.062	132.682.492.062
<i>Công ty CPTM Hải long</i>	<i>25.121.679.402</i>	<i>25.121.679.402</i>	<i>85.677.893.241</i>	<i>85.677.893.241</i>
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	<i>58.262.622.716</i>	<i>58.262.622.716</i>	<i>47.004.598.821</i>	<i>47.004.598.821</i>
- Phải trả cho các đối tượng khác	703.690.682.209	703.690.682.209	569.021.731.042	569.021.731.042
Tổng	787.074.984.327	787.074.984.327	701.704.223.104	701.704.223.104

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Ngày 31/12/2020	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	8.645.758.881	120.133.972.777	117.076.275.711	5.588.061.815
- Thuế giá trị gia tăng	4.910.781.983	104.184.143.126	101.744.791.721	2.471.430.578
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.354.042.948	4.656.311.008	5.113.221.749	2.810.953.689
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.093.004.074	1.669.464.907	882.138.381	305.677.548
- Các loại thuế khác	287.929.876	9.624.053.736	9.336.123.860	
Nội dung	Ngày 31/12/2020	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	29.122.705.475	163.822.642.401	154.780.392.984	20.080.456.058
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	28.156.114.536	162.673.361.342	154.500.555.762	19.983.308.956
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	886.879.970	886.879.970		
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	79.710.969	262.401.089	279.837.222	97.147.102
- Các loại thuế khác				

12. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

	Ngày 31/12/2020	Đầu năm
	481.299.329	8.289.415.101
	481.299.329	8.124.788.064

- Chi phí trích trước khác

164.627.037

b) Dài hạn

Tổng

481.299.329

8.289.415.101

13. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Tổng

Ngày 31/12/2020

Đầu năm

106.698.202.156

61.483.612.663

958.139.876

899.346.626

461.961

461.961

774.739

774.739

105.738.825.580

60.583.029.337

200.000.000

225.419.919

200.000.000

225.419.919

106.898.202.156

61.709.032.582

14. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá

Tổng

Ngày 31/12/2020

Đầu năm

65.226.501.456

90.300.662.081

65.226.501.456

90.300.662.081

26.530.927.429

12.850.640.824

26.530.927.429

12.850.640.824

91.757.428.885

103.151.302.905

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	80.999.790.000	14.766.118.182	34.053.914.897	2.770.027.358	152.481.249.033	285.071.099.470
Tăng trong năm	148.880.290.000	-	9.712.015.136	15.669.103.447	4.861.879.021	179.123.287.604
- Trích quỹ			367.182.795			367.182.795
- Lãi trong năm nay				15.669.103.447	4.861.879.021	20.530.982.468
- Tăng vốn trong năm	33.880.290.000					33.880.290.000
- Tăng vốn do sáp nhập	115.000.000.000		9.344.832.341			124.344.832.341
Giảm trong năm	-	265.000.000	10.451.058.215	-	60.602.938.272	71.318.996.487
- Trích quỹ			5.685.193.721			5.685.193.721
- Giảm khác		265.000.000				265.000.000
- Giảm do thoái vốn			4.765.864.494		60.602.938.272	65.368.802.766
Số dư 31/12/2019	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	392.875.390.587
Số dư 01/01/2020	229.880.080.000	14.501.118.182	33.314.871.818	18.439.130.805	96.740.189.782	392.875.390.587
Tăng trong năm	-	-	1.799.851.223	13.592.815.311	10.931.010.387	26.323.676.921
- Trích quỹ			1.799.851.223	(1.799.851.223)		-
- Lãi trong kỳ				15.392.666.534	10.876.010.387	26.268.676.921
- Tăng do góp vốn					55.000.000	55.000.000
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	146.000.000	(1.308.107.420)	10.286.331.708	15.130.228.676	24.254.452.964
- Trích quỹ				108.169.634	1.387.478.530	1.495.648.164
- Phân chia lợi nhuận				13.792.804.800	8.820.000.000	22.612.804.800
- Giảm khác		146.000.000	(1.308.107.420)	(3.614.642.726)	4.922.750.146	146.000.000
Số dư 31/12/2020	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.461	21.745.614.408	92.540.971.493	394.944.614.544

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty Licogi	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	214.692.580.000	214.692.580.000
Tổng	229.880.080.000	229.880.080.000

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Năm trước</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	229.880.080.000	80.999.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm		33.880.290.000
+ Vốn góp tăng do sáp nhập		115.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	229.880.080.000	229.880.080.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.792.804.800	

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Đầu năm</u>
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.988.000	22.988.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.000	22.988.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.988.000	22.988.000
+ Cổ phiếu phổ thông	22.988.000	22.988.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	36.422.830.461	33.314.871.818
- Quỹ đầu tư phát triển	36.422.830.461	33.314.871.818
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

	<u>Ngày 31/12/2020</u>	<u>Đầu năm</u>
16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		
- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	73.555.000.000	73.500.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.109.961.106	7.531.781.001
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.876.010.387	15.708.408.781
Tổng	92.540.971.493	96.740.189.782

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý	14.930.087.444	13.968.274.625

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	132.956.788.879	169.198.723.275
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.862.481.250.766	1.648.391.542.324
Doanh thu hoạt động BĐS		1.410.714.285
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội	1.934.287.333	570.576.000
Tổng	1.997.372.326.978	1.819.571.555.884
* Các khoản giảm trừ doanh thu	6.666.667	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.997.365.660.311	1.819.571.555.884
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	107.738.715.642	145.979.566.649
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.796.657.001.772	1.608.827.690.937
Doanh thu hoạt động BĐS		732.134.076
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	1.653.258.503	503.883.770
Tổng	1.906.048.975.917	1.756.043.275.432
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.756.948.286	5.711.978.537
Lãi chậm trả CT Bắc Hà		3.753.615.801
Lãi do đánh giá gốc ngoại tệ		34.499
Tăng khác	3.609.519.927	
Tổng	8.366.468.213	9.465.628.837
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	39.869.702.167	20.891.448.138
Lỗ do thoái vốn tại Cty LICOGI 18.6		4.846.088.386
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.999.245.305	761.072.951
Tổng	42.868.947.472	26.498.609.475
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.494.463.636	327.272.727
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	40.472.168.062	38.061.760.026
Hoàn nhập dự phòng tài chính		261.543.001
Các khoản khác	7.541.055.767	3.394.090.807
Tổng	49.507.687.465	42.044.666.561

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	964.667.359	
Chi phí khác	2.415.654.706	993.618.816
Tổng	3.380.322.065	993.618.816

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	72.071.236.811	51.328.890.938
Chi phí nhân viên quản lý	36.851.379.294	30.161.701.704
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	5.018.345.803	5.633.364.410
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.229.445.578	7.006.902.522
Thuế, phí và lệ phí	4.076.505.522	1.482.823.155
Chi phí dự phòng	5.741.907.903	(5.118.351.773)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.774.753.139	3.799.408.680
Chi phí bằng tiền khác	8.378.899.572	8.363.042.240
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.064.917.182	2.015.967.268
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.064.917.182	2.015.967.268
Tổng	74.136.153.993	53.344.858.206

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.721.885.046	7.862.234.130
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		460.329.274
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.721.885.046	8.322.563.404

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT & XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	456.408.007.270	371.891.697.230	845.019.298.102	334.212.197.835	26.975.935.013	(37.134.808.472)	1.997.372.326.978
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.666.667	-	-	-	-	-	6.666.667
Doanh thu thuần	456.401.340.603	371.891.697.230	845.019.298.102	334.212.197.835	26.975.935.013	(37.134.808.472)	1.997.365.660.311
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	428.832.678.318	371.891.697.230	842.966.553.603	327.102.697.541	26.572.033.619	(37.134.808.472)	1.960.230.851.839
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	27.568.662.285		2.052.744.499	7.109.500.294	403.901.394		37.134.808.472
Tổng doanh thu thuần	456.401.340.603	371.891.697.230	845.019.298.102	334.212.197.835	26.975.935.013	(37.134.808.472)	1.997.365.660.311
Giá vốn hàng bán	435.075.337.524	367.504.040.385	784.900.047.333	330.481.859.910	25.222.499.237	(37.134.808.472)	1.906.048.975.917
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.326.003.079	4.387.656.845	60.119.250.769	3.730.337.925	1.753.435.776	-	91.316.684.394
Doanh thu hoạt động tài chính	17.086.051.704	3.114.863.848	2.286.537.733	602.937.660	326.118	(14.724.248.850)	8.366.468.213
Chi phí tài chính	18.925.548.912	5.258.840.645	23.199.246.999	277.371.818	78.086.207	(4.870.147.109)	42.868.947.472
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						647.943.795	647.943.795
Chi phí bán hàng	-	-	2.064.917.182	-	-	-	2.064.917.182
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.551.540.930	4.447.259.356	34.779.862.157	6.966.685.574	1.325.888.794	-	72.071.236.811
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.065.035.059)	(2.203.579.308)	2.361.762.164	(2.910.781.807)	349.786.893	(9.206.157.946)	(16.674.005.063)
Lợi nhuận khác	18.052.956.276	14.777.932.158	7.915.451.592	8.146.341.460	196.996.612	(2.962.312.698)	46.127.365.400
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.987.921.217	12.574.352.850	10.277.213.756	5.235.559.653	546.783.505	(12.168.470.644)	29.453.360.337
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.246.271.340)	2.619.150.712	2.116.153.514	1.155.882.469	76.969.691	(537.201.630)	3.721.885.046
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(537.201.630)
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	15.234.192.557	9.955.202.138	8.161.060.242	4.079.677.184	469.813.814	(11.631.269.014)	26.268.676.921

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	1.461.547.504.130	501.176.474.857	682.561.632.337	213.989.640.231	38.769.328.092	(267.884.598.967)	2.630.159.980.680
Đầu tư vào công ty liên kết	8.169.441.688						8.169.441.688
Tài sản không phân bổ							
Tổng tài sản	1.469.716.945.818	501.176.474.857	682.561.632.337	213.989.640.231	38.769.328.092	(267.884.598.967)	2.638.329.422.368
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	1.176.255.831.553	414.820.169.508	621.691.842.606	181.593.854.714	28.745.837.401	(179.722.727.958)	2.243.384.807.824
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả	1.176.255.831.553	414.820.169.508	621.691.842.606	181.593.854.714	28.745.837.401	(179.722.727.958)	2.243.384.807.824

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019 (VNĐ)
Hội đồng quản trị + ban kiểm soát	Thù lao HĐQT và BKS	1.332.500.000	824.000.000
Ban giám đốc	Lương và các khoản khác	3.224.000.000	1.437.200.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên

Giao dịch bán hàng

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	68.500.890.549	3.944.409.100
	Khối lượng		67.105.104.436	3.658.850.000
	Khác		67.105.104.436	3.658.850.000

Công ty CPĐT và XD số 18.7

	Công ty liên kết	1.395.786.113	285.559.100
	Tiền điện	3.012.900	20.380.800
	Thí nghiệm	16.354.545	5.500.000
	Tiền bê tông	520.987.000	
	Tiền cổ tức	824.280.000	
	Tiền Khác	31.151.668	259.678.300

Giao dịch mua hàng

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	28.493.000.945	39.372.835.789
	Thí nghiệm			

Công ty CPĐT và XD số 18.7

	Công ty liên kết	28.493.000.945	39.372.835.789
	Khối lượng	27.484.514.123	38.946.577.954
	Khác	1.750.000	375.327.355
	Lãi vay	15.330.864	50.930.480
	Thuê văn phòng, điện nước	827.769.595	
	Mua TSCĐ	163.636.363	

Các khoản phải thu

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	112.453.976.041	38.425.156.543
	Khối lượng		109.756.563.938	32.940.639.608
	Trả trước người bán		93.608.683.938	16.792.759.608
			16.147.880.000	16.147.880.000

Công ty CPĐT và XD số 18.7

	Công ty liên kết	2.697.412.103	5.484.516.935
	Khối lượng	1.878.512.911	
	Phải thu khác	818.899.192	4.957.776.935
	Trả trước người bán		526.740.000

Các khoản phải trả

Tổng công ty LICOGI		Công ty góp vốn	58.262.622.716	48.117.936.072
	Khối lượng			894.091.150
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	58.262.622.716	47.004.598.821
	Phải trả khách hàng			219.246.101

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	21,74	26,36
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	78,26	73,64
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,03	82,30
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,97	17,70
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,92	0,89
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,09	1,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,47	1,92
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,77	0,86
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,12	1,57
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,58	0,71
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,90	3,99

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



CÔNG TY CP ĐT&XD SỐ 18

Số: GT4HN/20-19/L18

(V/v: Giải trình KQKD quý

4/2020 so với quý 4/2019)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Số liệu tổng hợp phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 4/2019 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	856.786,46	832.404,23	+24.382,26
Tổng chi phí	852.420,38	829.280,59	+23.139,79
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.366,07	3.123,65	+1.242,4

So với cùng kỳ năm trước, tổng doanh thu và thu nhập tăng 3%, tương đương 24,38 tỷ đồng.

Trên đây là nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN của Q4/2020 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung